

SỰ THẬT VỀ KẾ HOẠCH KHAI THÁC ĐÔNG DƯƠNG LẦN THỨ NHẤT CỦA THỰC DÂN PHÁP

(Tiếp theo và hết)

GERARD SASGES*

PHẦN II: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Một khi Ngân sách trung ương đã cung cấp cho thuộc địa một cơ sở tài chính hoàn toàn vững chắc, Doumer có thể tiếp tục tiến đến mục tiêu thứ hai: cải cách hành chính. Trong suốt nhiệm kỳ làm Toàn quyền, Doumer hoặc lập ra hoặc khuếch trương nhiều cơ quan dân sự khác nhau để thực hiện hóa ý tưởng thiết lập chính quyền trung ương tập trung ở Đông Dương và để theo sát các vụ việc ở Đông Dương. Nhưng, lại một lần nữa, ý nghĩa của những cải cách này không hoàn toàn là những gì được công bố. Nếu như thời kỳ hậu Doumer là một giai đoạn rục rịch của Đông Dương với cơ cấu hành chính phức hợp và tinh xảo: một ngân khố riêng, một Ban quản lý dự án công trình nhà nước riêng, và một cơ quan dân sự đơn nhất, những cơ quan này đều bị lu mờ trước Phòng thuế hải quan, cơ quan có ngân sách và lực lượng nhân sự nhiều hơn tổng số của các cơ quan khác cộng lại. Nhiệm vụ cơ bản của cơ quan này không phải là quản lý hệ thống "thuế tiêu thụ" hiện đại và khách quan như Doumer công bố, mà là áp đặt cơ chế độc quyền gởi nhớ đến các cơ chế độc tài của châu Âu thời Trung cổ. Hơn nữa, hình thức đánh thuế Cận đại này chỉ có thể được thi hành thông

qua những phương thức giám sát và đàn áp một cách khắc nghiệt. Không khó khăn gì nhận ra những hạn chế tồn tại rất nhiều trong hệ thống thuế được Doumer đề xuất, và những chống đối Doumer gặp phải từ phía Bộ ở Paris và các cấp trên cho thấy những khe hở bên trong nội bộ chính quyền thực dân. Nếu như cuối cùng Doumer vẫn có thể tiếp tục theo đuổi kế hoạch của mình, đó là vì những người chống đối ông ta không thể thấy được âm mưu chính trong kế hoạch của Doumer. Tầm quan trọng của Phòng thuế hải quan và loại thuế được thu không phải được xác định dựa trên bất kỳ nguyên tắc tài khóa hay nguyên tắc quản lý nào mà trên hoàn cảnh lịch sử và pháp lý để có thể biến Phòng thuế hải quan thành phương tiện lý tưởng để xác lập sự kiểm soát của chính quyền trung ương mới lên các quan chức địa phương và mặt khác lên dân chúng An Nam. Mục tiêu cuối cùng của cải cách hành chính Doumer mong muốn là thiết lập kiểm soát tất cả các cơ quan hành chính ở các khu vực trước kia mang tính tự trị và để đưa quyền lực của nước Pháp thống trị mọi ngôi làng ở Đông Dương và công cụ cơ bản là Phòng thuế hải quan.

Bản thân Doumer mô tả Phòng thuế hải quan là phương tiện then chốt để chính

* TS. Chương trình EAP

quyền trung ương mở rộng có thể nương tựa vào. Quan trọng trên hết là lập ra một cơ quan chịu trách nhiệm thu thuế cho Ngân sách trung ương trong tương lai (1). Vì vậy, hành động đầu tiên của Doumer là quyết định ngày 6-10-1897 hợp nhất 2 cơ quan riêng rẽ là Phòng thuế hải quan và Phòng thuế môn bài thành một. Tiếp theo đó là Bộ Nông nghiệp và Thương mại và Ban quản lý công trình nhà nước. Năm 1899 chứng kiến sự sáng lập Cơ quan dân sự, năm 1901 là Phòng Bưu điện - Điện tín và vào năm 1902, vào cái đêm Doumer khởi hành, Ban thư ký Trung ương được thành lập. Đáng chú ý hơn là sắc lệnh ngày 16 tháng 9 năm 1899 quyết định thiết lập một cơ quan dân sự thống nhất và duy nhất ở Đông Dương. Từ đó trở đi, tất cả các quan chức khác nhau ở các thuộc địa và các xứ bảo hộ là đối tượng tuyển dụng, đào tạo thăng cấp, trả lương và cấp lương hưu của một cơ cấu thống nhất và tất cả được đặt dưới quyền chỉ đạo cao nhất của Toàn quyền. Theo Doumer, cải cách *Phòng thuế hải quan là bước đầu tiên trong kế hoạch bao gồm nhiều bước tiến đến cái đích cuối cùng tạo ra một hệ thống tinh xảo và rộng lớn - một con bạch tuộc - một nhà nước trung ương tân tiến.*

Sau cải cách, trách nhiệm chính của Phòng thuế hải quan là khai thác nguồn doanh thu chưa được tận dụng triệt để trước đó. Từ năm 1897, thuế trực tiếp như thuế thân tiếp tục được thu và sử dụng ở địa phương, trong khi những loại thuế gián tiếp mà cho đến thời điểm đó chưa chứng minh được tính hiệu quả như thuế môn bài đánh vào các hãng chưng cất rượu thuộc về trách nhiệm của Phòng thuế hải quan. Các thuế gián tiếp này chủ yếu đánh vào hàng hóa xuất nhập khẩu (thuế hải quan) hoặc thuế tiêu dùng đánh vào những mặt hàng được gọi là độc quyền hoặc sắp thành độc

quyền như á phiện và rượu (thuế môn bài). Chính những mặt hàng này là cứu tinh cho một Đông Dương cải cách.

Theo lời của Doumer, thuế trực tiếp thiếu tính linh động. Bất chấp những nỗ lực lớn nhất của các nhà chức trách bất kịp sự giàu có ngày càng tăng của dân chúng và thiết kế các mức tính thuế dựa trên những nguồn tiềm năng có thật của quốc gia, chúng (các thuế trực tiếp) vẫn không thể thích nghi với tất cả mọi biến đổi. Trong cuộc giằng co giữa công và tư lợi, chiến thắng thuộc về cái thứ hai. Ngược lại, thuế gián tiếp hoàn toàn mang tính khách quan; (chúng) được áp dụng một cách tự động lên các mặt hàng thích hợp đánh thuế, hầu như không có sự can thiệp cá nhân, ngay cả trong phân biệt phân giá mặt hàng thuộc về ngân khố. Bị ảnh hưởng ít trực tiếp hơn, các tổ chức tư nhân sẽ ít chống đối hơn, công lợi được bảo đảm tốt hơn. Thuế gián tiếp, do đó, công bằng hơn. Nó được điều chỉnh cân đối hợp lý hơn với nguồn thu nhập của người trả thuế trong một đất nước mới, nơi các thế lực xã hội trở nên - và cần phải trở nên - ít trực tiếp và khách quan công bằng hơn (2).

Lối miêu tả những ưu điểm của hệ thống thuế gián tiếp kiểu này được sao chép y nguyên trong những đánh giá sau đó về régie rượu. Vậy là, những lời khẳng định rằng 3 régies lớn sẽ là những phương thức công bằng, linh hoạt, tất yếu, khách quan của một nhà nước-không-can-thiệp là một phần trong chiến dịch vận động tuyên truyền của Doumer nhằm đạt được sự ủng hộ cho hình ảnh một Đông Dương mới.

Không phải ai cũng bị nghệ thuật hùng biện của Doumer lừa bịp. Các trao đổi giữa Bộ ở Paris và Toàn quyền Đông Dương cho thấy các đường lối chính sách của hai bên

thường mâu thuẫn nhau. Các bài nghiên cứu hàn lâm bàn về chính quyền thực dân và hậu thực dân thường đề cập một cách đơn giản đến “chính quyền”, “nhà nước” hay “Người Pháp/Anh/Hà Lan/Mỹ” Nhưng “nhà nước” không phải là một trụ sở mà được cấu thành bởi nhiều cơ quan và hàng vạn viên chức, mỗi cơ quan, mỗi cá nhân viên chức này lại có những mối quan tâm riêng, lợi ích và năng lực pháp lý riêng, đôi khi cạnh tranh xung đột lẫn nhau, đôi khi kết thành phe phái. Thái độ “vơ đũa cả nắm” và bôi nhọ hình ảnh của các cơ quan nhà nước có thể được giải thích bằng những vi phạm đạo đức của một cơ chế đầy rẫy tham nhũng và hối lộ. Tuy nhiên, tôi e rằng, một phần của thái độ đó cũng phát sinh từ sự thiếu nhiệt tình không muốn dính líu vào những lời ong tiếng ve hỗn loạn khi mà hồ sơ lịch sử của thực dân và hậu thực dân dường như cung cấp một cơ cấu tổ chức đủ rõ ràng để phân biệt “chế độ” và “nhân dân”, cái tốt và cái xấu. Kiểu thái độ như thế không đưa ta đến đâu. Tệ nhất là, nó có thể bịt mắt chúng ta.

Như sẽ thấy, régie rượu mà Doumer và những kẻ khác định thiết lập là một sự vi phạm đạo đức thô bạo. Và nó cũng đơn thuần là một sự ngu ngốc. Chúng ta cần phải hiểu régie rượu là sản phẩm của những hành động cụ thể vào những thời điểm cụ thể bởi những cá nhân cụ thể. Nhiều nhân vật khác nhau trong chính phủ Paris, Bộ thuộc địa, Nhà nước thực dân và xã hội thuộc địa nói chung thường cố gắng mọi cách để chống đối hay làm suy yếu régie này. Đồng thời, régie cũng không thể vận hành hiệu quả mà không có sự góp mặt của hàng vạn dân Việt Nam. Xuyên suốt quá trình đi sâu tìm hiểu régie rượu, tôi sẽ cố gắng liên hệ đến tính phức tạp của những tin đồn xung quanh chủ đề này,

nhằm đi đến việc hiểu rõ hơn vì sao mọi chuyện xảy ra như vậy và nó sẽ được biểu hiện ở các địa phương ở Đông Dương như thế nào.

Những cố gắng của Doumer thiết lập độc quyền rượu ngay lập tức gặp phải sự phản đối từ Công sứ toàn quyền cấp trên. Bằng mọi cách có thể, Doumer hạn chế thông tin lưu truyền đến Công sứ toàn quyền thuộc địa ở Paris. Sự liên lạc hạn chế giữa Công sứ toàn quyền và viên quan cấp dưới kém giao tiếp một cách kì quặc này là một đặc điểm độc đáo của suốt toàn bộ thời gian tại chức của Doumer. Sự hạn chế liên lạc thông tin một cách bất thường này đặc biệt rõ trong trường hợp régie rượu. Vào tháng 4-1900, Bộ trưởng Doumergue liên tục yêu cầu danh sách các nhà thầu của độc quyền kinh doanh cấp tỉnh. Những giao kèo này đã được ký gần 3 năm trước đó và cũng sắp hết hạn (3). Tuy nhiên, đến trước tháng 11-1901, Doumer không thể tiếp tục tri hoãn nữa và buộc phải nộp một bản sơ thảo của Quyết định thể thức thủ tục cuối cùng của régie rượu. Doumer khẳng định rằng những chai rượu được thiết kế và niêm phong theo cách đặc biệt sẽ vô hiệu hóa sự lưu thông hàng lậu, hoặc rằng “bất kỳ người nào cũng có thể đoán là: người tiêu dùng yêu cầu loại rượu chất lượng cao hơn là những thứ rượu pha hóa chất lung tung được bán lén lút bởi các nhà sản xuất không tên tuổi, họ sẽ hỗ trợ nhà nước bằng cách tố giác những kẻ lợi dụng cơ chế để vi phạm pháp luật”. Công sứ toàn quyền tỏ ra ngờ vực (4).

Nhằm tham khảo một ý kiến khác, Công sứ toàn quyền gửi dự luật về dự án “thuế tiêu dùng” của Doumer cho Bộ Tài chính. Bộ này trả lời bằng sự thẩm tra tỉ mỉ các điều luật được đề xuất. Bộ trưởng Bộ Tài chính kết luận: “Những kiến nghị

của ngài Doumer nhất định dẫn đến việc thiết lập một cơ chế độc quyền rượu ở thuộc địa này... Tại nước Pháp, những đề xuất thành lập độc quyền rượu đã gây ra sự chống đối nghiêm trọng." Mặc dù Bộ trưởng không thẳng thừng bác bỏ phương án này, ông ta rõ ràng hoài nghi. "Ban điều hành của tôi không có đủ thông tin cần thiết để kết luận về tính khả thi của đề xuất này, hay về khả năng có thể tạo ra được hay không một cơ cấu tổ chức phức tạp như cơ chế độc quyền trên một địa bàn rộng lớn đến thế (Đông Dương) mà không gây ra một số khoản chi phí đáng kể." Bộ Trưởng cũng chỉ ra rằng tất cả những nỗ lực trước đó nhằm phát minh ra một kiểu đóng chai có thể chống hàng giả đều thất bại (5). Trong bức điện ngày 17-1-1902, Công sứ toàn quyền thuộc địa viết "Bộ trưởng Bộ Tài chính tuyên bố rằng các nguyên tắc cơ bản không được thực thi". Ông ta từ chối kế hoạch của Doumer và lệnh cho ông này chuẩn bị một dự luật mới có thể đáp ứng trả lời cho những mối lo ngại của Bộ Trưởng tài chính (6). Doumer không phải là loại người dễ dàng đầu hàng. Ngày 26-1, ông ta trả lời "Tôi sẵn lòng công nhận năng lực của ngài Bộ Trưởng tài chính trong các vấn đề tài chính là hơn hẳn tôi; tuy nhiên việc ông ta từ Paris đưa ra một tuyên bố rằng phương án cho Đông Dương không thể thực thi là không thể chấp nhận được một khi tôi, trong vai trò của mình ngay tại xứ sở này, biết rằng điều đó là có thể" (7). Sự thật là, những quan sát ghi nhận của Bộ Trưởng tài chính là hoàn toàn đích xác và trong toàn bộ lịch sử của nó, régie rượu bị mục nát bởi hai vấn đề song song - nạn hàng giả và chi phí hoạt động quá cao.

Suốt mùa Xuân năm 1902, Doumer phối hợp chặt chẽ với Trưởng ban Phòng thuế

hải quan để đánh bại các phản đối từ Công sứ toàn quyền. Frézouls từ trước đó, vào năm 1896, đã được Bộ trưởng thuộc địa chỉ định nhận nhiệm vụ sửa đổi lại một Phòng ban vốn có tiếng tham nhũng. Nhằm thị uy và cũng nhờ vào sự tin cậy của Công sứ toàn quyền cấp trên, Frézouls cùng giữ đẳng cấp Thống đốc thuộc địa với Doumer. Ngày 11-3, cả hai nộp một bản dự luật đã được điều chỉnh sơ lược. Doumergue và Bộ Tài chính vẫn chưa bị thuyết phục, Frézouls ứng phó bằng một tài liệu chi tiết vào ngày 27-5 lần đầu tiên đưa ra lời khẳng định: dự luật đó sẽ dẫn đến độc quyền kinh doanh, nhưng sẽ không phải là độc quyền sản xuất. "Vậy là, nó sẽ kéo theo các hậu quả như vẫn thường thấy sinh ra từ bất kỳ một cơ chế tương tự: sự giới hạn về tự do sản xuất, giám sát gắt gao việc buôn bán và vận chuyển, áp dụng các biện pháp giám sát và bức chế thích hợp để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quyền lợi của ngân khố..."

Điều mà các viên Công sứ toàn quyền ở Pari đã không nhìn thấy được và Frézouls không chỉ ra được là: cơ chế Frézouls miêu tả thực ra đã đi vào hoạt động ở Đông Dương, và mục đích của luật đó *không đơn giản chỉ dừng lại ở độc quyền kinh doanh, mà nhắm đến thiết lập độc quyền sản xuất*. Trả lời thẳng vào các thắc mắc về vấn đề hàng giả, Frézouls khẳng định việc cơ chế dựa vào những loại nút chai chống hàng giả chỉ mang tính tạm thời và phòng thuế sẽ nhanh chóng đưa vào áp dụng "mô hình Nga" bán rượu trong các vật chứa nhỏ nhất có thể (8). Doumer và Frézouls cũng rất thận trọng khi trình bày rằng cơ chế độc quyền rượu là một phần trong sứ mệnh xây dựng một chính phủ tập trung quyền lực - một nước cờ được tính toán nhằm lôi kéo Doumergue, một người ủng hộ cuồng nhiệt

cho đường lối tập trung hóa quyền lực (9). Tuy nhiên, bất chấp những nỗ lực lớn nhất của Doumer và Frézouls trong suốt mùa Xuân năm 1902, Doumergue vẫn không hề bị thuyết phục về tính khả thi của cơ chế. Cuối cùng, phải đến tay của Paul Beau, người kế nhiệm Doumer, bộ luật vốn đã được viên quan trước soạn thảo hoàn tất, mới được thông qua.

Doumer rời Đông Dương vào tháng 10 năm 1902. Sự phản đối bên bị của Công sứ toàn quyền cấp trên ngăn không cho ông ta thông qua luật thiết lập cơ chế độc quyền rượu và ông ta buộc phải giao lại quyền lực cho người kế nhiệm. Trước khi được bổ nhiệm vào Đông Dương, Paul Beau đã đảm đương chức vụ Toàn quyền Bắc Kinh. Là một nhà ngoại giao chuyên nghiệp, P.Beau nổi tiếng là một quan chức có năng lực, đáng tin cậy và không gây đình đám. Bất kể những mối bất đồng với P.Beau những năm trước đó, Doumer thấy rõ rằng viên Toàn quyền mới này là người có thể nhờ cậy được để những dự án của ông ta được thực tiễn hoá. Cùng thời gian đó, rõ ràng Doumer vẫn tiếp tục nắm quyền kiểm soát đáng kể ở Đông Dương thông qua mối liên hệ với các bộ ngành ở Paris, lần qua Frézouls, người tiếp tục nhiệm chức chỉ đạo phòng thuế hải quan (10). Beau bị đặt dưới một áp lực nặng nề phải thông qua luật rượu. Vào ngày 22-10, chỉ 16 ngày sau khi nhậm chức, ông ta vội vàng gửi một số bản sơ thảo luật mới cho bộ, đồng thời đánh điện xin phép được ban hành luật này ngay lập tức dưới dạng một quyết định. Beau nhấn mạnh hết sức cần kíp phải thông qua dự luật trước ngày 1 tháng Giêng. Công sứ toàn quyền cấp phép vào ngày 25-11, hoàn toàn tin tưởng rằng luật mới đã được điều chỉnh lần này sẽ trả lời những lo ngại trước kia của mình. Tuy nhiên, quyết định ngày

20 và 22-12 phản ánh những mối quan tâm đặc biệt ở Đông Dương hơn là những mong muốn của Bộ thuộc địa.

Ngày 21-3-1903, Doumergue lại một lần nữa gửi thư nêu những mối lo ngại sâu sắc về văn bản Quyết định ngày 20 và 22-10 Doumergue nhận thấy rõ *độc quyền kinh doanh có khuynh hướng sẽ dẫn đến độc quyền sản xuất*. Quyết định tháng 12 có thể kéo theo “một mối nguy hiểm thực sự, gây khó khăn và lo lắng cho các doanh nghiệp vừa, cho phép các nhà sản xuất rượu lớn thiết lập cơ chế độc quyền sản xuất cho bản thân họ. Cần tránh điều đó bằng mọi giá... Tôi không thể nào nhìn vào việc thiết lập độc quyền mà không cảm thấy lo lắng một cách sâu sắc. Cơ chế mà các ngài sắp sửa xây dựng, trên thực tế, có thể gây ra nhiều vấn đề và các nguy cơ dẫn đến hậu quả phải chuyển sang (một cơ chế dựa trên) một nền tảng khác. Vì thế, quan trọng trên hết là chúng ta phải giới hạn việc thử nghiệm trong tối đa là một năm...” (11). Vì lý do nào đó, P.Beau đã lờ đi không thông báo cho cấp trên của mình rằng từ 3 tháng trước đó, chỉ vài ngày sau khi ban hành quyết định, ông ta đã ký kết các giao kèo cho phép độc quyền kinh doanh trong kỳ hạn 7 năm và độc quyền sản xuất trong 10 năm. Cho đến tháng 4, Doumergue mới biết đến sự tồn tại của các giao kèo này. Trên thực tế, những bản giao kèo này và những bản tiếp theo quan trọng hơn nhiều so với các sắc lệnh và quyết định khác nhau xác định chức năng của cơ chế (12).

Bản giao kèo năm 1902 ký với Fontaine mâu thuẫn với quyết định ở những điểm quan trọng. Trong khi quyết định viết rằng các hãng rượu chỉ được phép đặt giá cung cấp bất kỳ số rượu nào vượt mức tối thiểu được cấp, khoản 3 của hợp đồng ký ngày 31-12 lại bổ nhiệm Fontaine là người duy

nhất được phép cung cấp vượt mức hạn ngạch sản xuất của chính phủ. Trong khi quyết định ngày 20-12 định rằng các cá nhân hoặc tổ chức được tự do mở các hãng chưng cất rượu dựa trên sự chấp thuận của nhà nước, nhưng khoản 4 của bản giao kèo đảm bảo ngăn chặn bất kỳ hãng chưng cất sản xuất rượu nào khác mở ra (13). Khi những sự thiếu nhất quán như thế tồn tại, nhà nước không tránh khỏi phải theo các giao kèo đã ký kết, dẫn biện nguy cơ của các vụ kiện cáo, hầu tòa tốn kém. Mặc dầu đã nhanh chóng nhận ra những nhược điểm của điều luật tháng 12-1902, Doumergue lại không thể nhận ra những hậu quả ông ta đang tìm cách ngăn chặn lại là những kết quả các viên chức cấp dưới đang tìm kiếm. Trong một lá thư gửi Doumer năm 1900, Frézouls viết: "Tôi tin rằng tương lai sẽ chứng thực những tiên đoán của tôi và sẽ cho phép chính phủ, trong tương lai rất gần, thi hành cơ chế - là nguyên nhân khiến tôi làm việc cật lực trong suốt bốn năm qua" (14). Bằng cách kiểm soát nguồn lưu thông thông tin và khẳng định kiến thức vượt trội của mình về tình hình bản xứ, Doumer và phe cánh của ông ta đã che giấu thành công các chức năng thực sự của bộ luật rượu và từ từ có được sự chấp thuận miễn cưỡng từ các quan chức thượng cấp ở Paris. Đến trước thời điểm khi các ký kết vào năm 1902 và 1905 hoàn thành xác định dạng thức thủ tục cuối cùng cho chế độ rượu ở Đông Dương, Công sứ toàn quyền đã không còn quyền gì can thiệp thêm nữa.

Công sứ toàn quyền không phải là người duy nhất phản đối độc quyền rượu. Mùa Xuân năm 1897, Frézouls gửi đến tất cả các công sứ tỉnh một bản sơ thảo dự quyết năm 1897 về việc thiết lập độc quyền kinh doanh cấp tỉnh và xây dựng cơ sở về sau

cho việc xóa bỏ các hãng rượu tư nhân và bãi bỏ bộ quyết định tháng 12. Frézouls đã cố gắng hết sức che đậy âm mưu nằm sau bộ luật được khởi xướng. Trong thông tin cung cấp cho các công sứ, không hề có chỗ nào đề cập đến kế hoạch xây dựng độc quyền sản xuất. Việc hình thành các độc quyền kinh doanh cấp tỉnh được xem như một bước trung gian tiến tới tuyên án tử hình ác độc quyền kinh doanh cấp huyện (thực chất, đây là một bước trung gian tiến đến tạo ra một cơ chế độc quyền kinh doanh duy nhất ở Bắc Kỳ - Bắc Trung Kỳ). Frézouls nhấn mạnh rằng sẽ có tự do tuyệt đối trong sản xuất, thậm chí ông ta đi xa hơn tuyên bố rằng các độc quyền cấp tỉnh sẽ đảm bảo cho các nhà sản xuất rượu nhỏ hơn tìm được thị trường cho sản phẩm của họ. "Vì thế, sự bất mãn sẽ chỉ có ở người tiêu dùng, những người buộc phải trả nhiều hơn một khoản nho nhỏ cho sản phẩm (rượu) họ mua" (15). Mặc dầu vậy, các công sứ cấp tỉnh hiểu rõ rằng với việc cho phép các nhà phân phối lẻ có quyền được chưng cất rượu, bộ luật sẽ gây ra tác động kích lệ lớn khiến các nhà phân phối này độc quyền hóa cả khâu sản xuất. Và vì việc chưng cất rượu hợp pháp trở nên tập trung trong tay các nhà phân phối lẻ địa phương, quá trình thực thi đòi hỏi phải có sự giám sát và áp chế gắt gao trong phân phối. Do đó, đa số các công sứ cho rằng việc áp dụng vào thực tiễn sẽ khó khăn nếu không mang lại được doanh thu xứng đáng. Đa số các vị này tán thành hoặc nâng tỷ suất đánh thuế trực tiếp hoặc tăng phí cấp giấy môn bài cho phép sản xuất rượu; họ cho rằng đây là các phương án hiệu quả hơn nhiều để tạo doanh thu cho nhà nước. Tất cả những công sứ này đều đề cập đến khả năng gây ra bất mãn trong dân chúng, sự phản tác dụng nếu giám sát quá mức, và các khó khăn do

nguyên tắc về việc chịu trách nhiệm cộng đồng trong vấn đề hàng giả (16). Trong số 14 vị công sứ có câu trả lời, chỉ có công sứ Hà Nội, ông Maire là sẵn lòng thông qua việc thi hành dự án. Sáu công sứ từ chối không tán thành cũng không bác bỏ, bảy vị còn lại tỏ ý phản đối.

Không may cho những công sứ sau đó chịu trách nhiệm thực thi bộ luật, việc thi hành độc quyền đã được quyết định từ trước. Bất chấp các mối lo ngại sâu sắc mà các quan chức cấp cao của bộ máy chính quyền thể hiện, Frézouls vẫn có thể viết rằng: "Vậy, tôi quyết định áp dụng nguyên tắc độc quyền kinh doanh rượu nội địa ở Bắc Kỳ." Đồng nghiệp của ông ta, Picanon, Trưởng Ban quản lý tra tài chính Đông Dương cũng có thái độ ủng hộ tương tự. "Sau khi xem xét tất cả các báo cáo của các công sứ và lời đáp của Đốc chính Phòng Thuế hải quan cho các ý kiến phản đối nêu ra trong các báo cáo này, tôi kết luận rằng vì những lợi ích tài chính sẽ đạt được, chúng ta nên theo đuổi dự án này" (17).

Đối với đại đa số các quan chức lãnh đạo cao nhất trong bộ máy chính quyền Đông Dương, việc chế độ rượu được đề xuất sẽ tạo ra nhiều bất mãn chính trị hơn là mang lại doanh thu không phải là vấn đề nghiêm trọng. Đối với những người như Doumer, Frézouls, và Picanon, chế độ rượu là "một mũi tên trúng hai đích" vừa cung cấp cho Ngân sách trung ương một nguồn doanh thu dồi dào, vừa tạo ra bộ máy cai trị mở rộng quyền kiểm soát ra khắp Đông Dương. Mục đích đầu tiên được công khai là nguyên nhân tồn tại chính thức của cơ chế, mục đích thứ hai được giữ nguyên trong bóng tối.

Nghệ thuật hùng biện dùng những học thuyết khoa học và các học thuyết phát triển

là một công cụ quan trọng để bảo chữa cho việc thi hành cơ chế độc quyền rượu. Năm 1989, vẫn phải đương đầu với sự chống đối của dân bản xứ, Frézouls chế nhạo những con người có đầu óc lạc hậu chỉ đặt những lợi ích cá nhân lên trên lợi ích cho toàn xã hội. Việc tập trung ngành công nghiệp vốn trước đây là của toàn dân vào tay một vài nhân vật đối với họ là nguồn gốc của sự nghèo đói. Cách nhìn nhận này là đi ngược lại các nguyên tắc của kinh tế học - đẩy mạnh chuyên môn hóa nhân lực là yếu tố cơ bản để tăng trưởng của cải cho xã hội. Và trong mọi giai đoạn của chuyển đổi, luôn luôn có một vài cá nhân bị bỏ qua trong khi một số khác hưởng lợi; trong cuộc diễu hành tiến vào tương lai, bất cứ xã hội nào cố gắng đạt được quyền lợi cho toàn dân nói chung đều phải bỏ qua sự chống đối của một số cá nhân riêng rẽ (18). Vào những lần khác, Frézouls không được "tử tế" bằng. Khi người dân yêu cầu tiến hành chính đổi để giảm các hiện tượng tiêu cực nhất trong cơ cấu, Frézouls đáp rằng "đây là một cơ chế do Pháp luật tạo ra, không cho phép bất cứ sự phê bình nào, cho dù là về nguyên tắc hay thực tế hoạt động, đối với sự vận hành cơ chế này" (19). Khi tiếng nói của các học thuyết khoa học của kinh tế học và phát triển không đáp ứng được, tiếng nói của độc tài quan liêu luôn sẵn sàng thay thế!

Quyết định lấy thuế gián tiếp làm nền móng cho Ngân sách trung ương là một âm mưu được tính trước. Doumer và những người kế nhiệm khẳng định hệ thống thuế khách quan, tất yếu, công bằng và linh hoạt này là một bước cải thiện đáng kể từ các thuế trực tiếp trước kia. Tuy nhiên, tất cả, kể cả Doumer và Frézouls, đều hiểu rõ rằng trên thực tế, cơ chế được đề xuất không hề có ý nghĩa gì có vẻ tương tự như thế. Như đã lý giải, ba "grandes régies" đã

được vận hành để sản sinh ra những con số (tổng doanh thu) khổng lồ hơn là mang lại doanh thu trên thực tế. Nâng thuế trực tiếp lên một mức tương thích để bù vào doanh thu thực tế của *régie* sẽ không tạo ra được con số mà nhà nước cần để chiếm được lòng tin của thị trường tiền tệ Paris. Và hơn nữa, cho dù có thể thực hiện được theo phương cách đó, chính quyền trung ương cũng sẽ không có được quyền kiểm soát doanh thu của mình một cách chặt chẽ. Trước năm 1897, các thuế trực tiếp ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ phải qua ba cấp - quan chức địa phương, các viên chức thu thuế của đế quốc, và các công sứ - trước khi kết thúc hành trình tại kho bạc ở Hà Nội và Huế, nơi chính quyền trung ương rất có thể yêu cầu được chia phần.

Trong khi vào năm 1897, Doumer xóa bỏ được một cấp "rào cản" bằng cách dẹp bỏ trạm quan bộ, ông ta sẽ không bao giờ có thể xóa bỏ tất cả mọi nghi ngờ cho rằng việc cho phép người Việt Nam tham gia vào quá trình thu thuế sẽ làm cho chính phủ Pháp nhận được một phần chia ít hơn những gì nó đáng được hưởng. Quan trọng hơn nữa, thuế trực tiếp là một đặc lợi được lập ra dành cho các nhà lãnh đạo địa phương ở Bắc, Trung và Nam Kỳ. Các quan chức này sẽ không dễ dàng gì từ bỏ những đặc quyền đó. Để có một phần chia trong doanh thu, Doumer sẽ phải mất nhiều thời gian để để ý đến việc này - thời gian là thứ mà lúc đó ông ta không dư dả gì. Hơn nữa, việc được chia một phần trong doanh thu thuế và từ đó có được quyền lực như các quan chức hành chính địa phương không phù hợp với quan điểm của Doumer về một bộ máy nhà nước trung ương tối uy. Vì vậy, với một nhà chính trị theo đuổi tham vọng tập trung hóa thuế gián tiếp là giải pháp duy nhất.

Nỗ lực của Doumer xác lập quyền lực lên khắp Đông Dương không phải diễn ra thuận buồm xuôi gió. Trở ngại lớn nhất là Nam Kỳ. Nam Kỳ nằm dưới quyền kiểm soát của Pháp từ năm 1859; hơn nữa, nó là một thuộc địa, không phải là một xứ bảo hộ. Một phần của hệ thống bộ máy nhà nước được tự nắm giữ cho Nam Kỳ một quyền tự trị lớn hơn các xứ bảo hộ nói chung, đáng chú ý nhất là Ban cố vấn thuộc địa ở Sài Gòn và một đại diện ở Quốc hội tại Paris. Quan trọng hơn, Nam Kỳ là khu vực giàu có nhất trong 5 khu vực trực thuộc Đông Dương; những người nộp thuế ở đây rất lo sợ rằng họ là người phải gánh nặng nhất trong dự án của Doumer. Từ cuối năm 1896, các nhà vận động hành lang (*lobbyist*) của Nam Kỳ đã có thể đạt được một bản dự luật từ Bộ Thuộc địa nhìn nhận Nam Kỳ là một vùng tách biệt khỏi những bộ phận còn lại của Đông Dương, có Toàn quyền riêng, và quan trọng hơn cả có quyền tự quản lý doanh thu thuế của chính nó. Một việc như thế sẽ làm toàn bộ kế hoạch của Doumer tan thành mây khói. Doumer đã tác động thành công đến Bộ trưởng các thuộc địa để bác bỏ kế hoạch này (20). Từ đó, ông ta chuyển sự chú ý sang Ban cố vấn thuộc địa, lên án cơ quan này là một sự hoang phí và thổi nát đáng kinh ngạc, nói về nó như là "một tập đoàn kinh tế được tạo nên từ những quan tâm quyền lợi cá nhân và những lòng tham vô đáy" đã hoang phí hầu hết thuế ở Nam Kỳ (21). Nghệ thuật hùng biện của Doumer đã bóp méo nhiều khía cạnh của sự thật; phần thắng thuộc về Doumer. Ngân sách trung ương của Doumer đảm bảo phần lớn doanh thu thuế của Nam Kỳ sẽ đến tay chính quyền trung ương, trong khi Ban Quản lý công trình nhà nước sẽ nắm quyền kiểm soát nguồn nộp chính (22). Tuy nhiên, cơ

quan quan trọng nhất là phòng thuế và hải quan sẽ tạo ra một hệ thống quản lý song song ở thuộc địa. Phòng thuế chỉ có quyền báo cáo trực tiếp lên chính quyền trung ương không thông qua trung gian là đại diện toàn quyền mà nó cũng cung cấp một phương tiện hữu hiệu để giám sát và gây sức ép lên các quan chức lãnh đạo cấp tỉnh. Đến trước năm 1900, Doumer không còn phải lo ngại về mối nguy cơ của chủ trương tách rời Nam Kỳ và đã xây dựng được cơ sở cho việc tiến tới một chính quyền trung ương tập trung quyền lực (23).

Phòng thuế và hải quan là một phương tiện quan trọng để thực thi quyền hành nhà nước. Như thực tế cho thấy, chế độ rượu mới của Doumer và Frézouls khó mà được tuân thủ hoàn toàn, vì thế toàn quyền chọn cách khiển trách những người chịu trách nhiệm thực thi hơn là kết tội bản thân pháp chế. Trong một bức điện khẩn gửi đến thống sứ, sau đó được truyền đến tất cả các công sứ tỉnh, toàn quyền nêu rõ rằng đến tháng 1-1899, việc chế độ rượu vận hành một cách êm thấm hay không sẽ là cách thức đánh giá năng lực đảm đương chức vụ của các công sứ (24). Bức điện này trên thực tế đã gây ra một cuộc tranh luận sôi nổi bởi các công sứ đều nhận thấy rõ lời đe dọa che giấu mập mờ đằng sau bức điện của Toàn quyền. Công sứ tỉnh Hà Nam thừa nhận rằng ông ta rất áy náy về doanh số bán ra nhưng cũng nghi ngờ rằng khó mà đạt được một kết quả nào khả dĩ hơn với những lỗ hổng tồn tại trong chính bản thân cơ chế. “Nếu quan toàn quyền đồng thời tin là tôi đã cố gắng bằng mọi khả năng của mình để hỗ trợ cho việc vận hành cơ chế hiệu quả, có lẽ ngài sẽ không thể nào quy trách nhiệm cho tôi khi cơ chế chưa vận hành hoàn hảo, và tôi sẽ cảm thấy được minh oan thích đáng nếu được quan

thượng cấp khẳng định sự tiếp tục tin cậy của ngài [dành cho năng lực của tôi]” (25). Công sứ tỉnh Thái Bình cũng có thái độ ngạc nhiên tương tự. “Bức điện của quan toàn quyền hình như xếp các công sứ thành ba loại: những kẻ lường lự, những người yếu bóng vía, và những người thiếu năng lực. Mặc dầu bản thân tôi chẳng có mấy cảm tình với cả ba loại người này, xét đến cùng thì tôi thà được xếp vào nhóm cuối” (26).

Không phải chỉ có các quan chức cấp tỉnh cảm thấy bị đe dọa. Trả lời cho một bức thư gửi từ Đốc chính phòng thuế và hải quan, một lần nữa lên án nhà nước thiếu năng lực và nhiệt tình trong việc thực thi độc quyền rượu, Thống sứ Bắc Kỳ viết: “Tôi vô cùng phản đối những kiểu ngụy biện không có cơ sở này. Thật là quá đơn giản để đưa ra những lời đổ tội kiểu như vậy” (27).

Trong bốn mươi năm tiếp theo sau đó, những người nhiệm chức sau Doumer tiếp tục sử dụng độc quyền rượu để khép các cấp dưới vào quy củ. Năm 1935, trả lời cho lý luận của Công sứ tỉnh Bắc Ninh rằng không thể nào nâng doanh số bán rượu tại tỉnh của ông này, Toàn quyền René Robin viết cho viên công sứ tỉnh rằng một lời tuyên bố kiểu như vậy là “không thể chấp nhận và dung thứ được một khi nó là của một viên công sứ, người đã cam đoan nghiêm túc với trách nhiệm của mình... với việc viên công sứ công khai thừa nhận sự thiếu năng lực của ông ta, các ngài chắc sẽ cân nhắc cần thiết phải cử một thanh tra các vụ việc chính trị và hành chính đến thăm tỉnh để tiến hành công việc điều tra. Theo cách đó, ông ta sẽ có thể cung cấp cho các ngài thông tin chính xác và quy trách nhiệm về sự thất bại của cơ quan lãnh đạo” (28). Vấn đề kinh niên là việc doanh số

không đạt mức yêu cầu - được sử dụng một cách hiệu quả để nhà nước trung ương gây áp lực cho các quan chức ở tất cả mọi cấp bậc trong bộ máy hành chính.

Hơn nữa, phòng thuế và hải quan là một đối thủ đáng gờm của Ban quản lý hộ tịch. Điều này khiến toàn Quyền có thể kích động hai bên chống đối nhau. Các dữ liệu lưu trữ lưu lại rất nhiều sự trao đổi, một mặt là giữa các thống sứ và toàn quyền, mặt khác là giữa toàn Quyền và các trưởng ban vì cả hai phía đều tìm cách bảo vệ hoặc mở rộng địa bàn hoạt động của cơ quan mình và để chiếm được cảm tình của một vị toàn quyền khá lầu lỉnh. Ví dụ như sự liên lạc thư từ về vụ một viên chức thuế giết chết một người dân thường ở tỉnh Hà Đông vào Thượng tuần tháng 1-1904. Dựa trên bản tường trình của công sứ, trong đó thể hiện sự nghi ngờ về lời biện hộ của viên chức nọ rằng y chỉ tự vệ một cách chính đáng, thống sứ đề nghị không trừng phạt làng này và yêu cầu toàn quyền sắp xếp để phòng thuế chuyển nhân viên này sang vùng khác. Khi toàn quyền chuyển yêu cầu của công sứ cấp cao đến phòng thuế và hải quan, Trưởng ban Crayssac trả lời một cách giận dữ, nghi vấn về năng lực của các quan chức địa phương và tuyên bố rằng công sứ cấp cao không có quyền gì can thiệp vào việc nội bộ của cơ quan bên ông này. Riêng trong trường hợp đặc biệt này, toàn quyền đứng về phía công sứ cấp cao. Với một cung cách "không hề có vẻ gì gọi là khiển trách", ông ta lịch sự gợi ý Crayssac giao nhiệm vụ mới cho nhân viên của ông này (29). Điều này không có ý nghĩa chứng minh Toàn quyền thiên vị bên nào hơn, trong vụ việc này hay trong hàng trăm các cuộc đối đầu khác tương tự. Ý nghĩa của vụ việc này là

Doumer đã lợi dụng phòng thuế và hải quan để bẻ gãy đặc quyền của các công sứ cấp cao và xây dựng một chính quyền trung ương tập trung quyền lực, mục tiêu chiến lược cuối cùng của ông ta ở Đông Dương.

Nếu sự lựa chọn của nhà nước đặt ngân sách trung ương trên nền tảng là hệ thống thuế gián tiếp được quyết định theo các lợi ích chính trị, quyết định dựa vào phòng thuế và hải quan xuất phát từ một sự kiện lịch sử mang tính ngẫu nhiên. Nguồn gốc của phòng thuế và hải quan là từ Hiệp định năm 1862, theo đó Pháp đảm nhận thu thuế ở các thuộc địa mới được nhượng lại ở Biên Hòa, Định Tường và Gia Định. Những hiệp định sau đó vào tháng 3 và tháng 8-1874 chứng kiến sự bành trướng của phòng thuế sang Bắc và Trung Kỳ: các văn phòng được đặt ở các trạm mới mở ở Hà Nội, Hải Phòng và Quy Nhơn. Tuy nhiên, Hiệp định năm 1884 xác lập quyền bảo hộ của Pháp ở Bắc và Trung Kỳ mới chính là văn bản quyết định vai trò tương lai của phòng thuế. Không giống như thuộc địa ở Nam Kỳ vốn nằm dưới sự quản lý trực tiếp của Ban quản lý thuộc địa, Bắc và Trung Kỳ là các vùng bảo hộ. Trong khi không ai nghi ngờ gì về việc quyền lực thực sự nằm trong tay các công sứ cấp cao người Pháp ở Hà Nội và Huế, các quan chức này và bộ hạ của họ ở các tỉnh Bắc và Trung Kỳ vẫn buộc phải điều hành thông qua trung gian là triều đình nhà Nguyễn. Nếu đây là một điều hư cấu càng lúc càng lộ rõ những sơ hở về quá trình lãnh đạo của người Pháp, dù gì nó cũng giữ nguyên nền tảng pháp lý cho giới cầm quyền Pháp ở hai xứ bảo hộ, và giúp giới hạn số nhân viên hành chính Pháp ngoài các trung tâm chính, và giới hạn sự tiếp xúc của họ với thường dân Việt Nam. Tuy nhiên, có một ngoại lệ cho

nguyên tắc này trong toàn bộ tiến trình thu thuế. Không có gì đáng ngạc nhiên, các nhà đàm phán Pháp chẳng mẫn mà gì đối với việc phải chia sẻ trách nhiệm đi thu thuế, và Hiệp định 1884 công khai bảo trợ cho các viên chức người Pháp có quyền trực tiếp thu thuế người dân mà không phải thông qua trung gian là các quan chức của triều đình phong kiến tại Huế (30). Do đó, không chỉ phòng thuế và hải quan đóng vai trò là một nguồn thu nhập cho chính quyền trung ương mới của Doumer mà nó còn rất lý tưởng cho việc mở rộng sự giám sát và quản lý của chính quyền thực dân lên tất cả mọi ngôi làng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Khó mà nói đích xác sự thay đổi trong quan hệ giữa nhà nước và nhân dân dưới tác động của *régie*. Dưới triều nhà Nguyễn, có ba loại thuế chính: thuế đình, thuế đất (điền thổ) và thuế thân. Nguồn sản sinh doanh thu ở các địa phương, chẳng hạn như đặc quyền bán quế, cau, hoặc thuế môn bài do người Pháp khởi xướng đánh vào các hãng nấu rượu chỉ chiếm một phần nhỏ trong thu nhập của triều đình. Thay vào đó, thuế được thu chủ yếu dưới dạng lao dịch hoặc hiện vật, và việc thu thuế được thực hiện gián tiếp thông qua các cấp hành chính làng xã. Lao dịch là một trong những dạng thức quan trọng nhất của thuế; tất cả đàn ông trong làng đến tuổi trưởng thành bắt buộc phải đóng góp mỗi năm 48 ngày lao động cho các công trình nhà nước như làm đường, đắp đê, đào kênh (31). Về khoản thuế đất và thuế thân, mặc dù không thể trả thuế bằng tiền (tiền kim loại), đại đa số là trả bằng hiện vật, thường là gạo. Đối với lao dịch bắt buộc, thuế này không phải được thu do các viên chức thuế của chính quyền trung ương. Thay vào đó, các quan lại làng xã có trách nhiệm thu thuế từ tất cả những người được đăng ký là

“dân nội tịch” (hay “dân gốc”). Việc này có nghĩa là có rất ít liên lạc giữa người dân và nhà nước; những mệnh lệnh của nhà nước được phổ biến qua các cơ cấu xã hội và chính trị làng xã.

Hơn nữa, nghĩa vụ trả thuế đi kèm với những quyền lợi quan trọng. Dân nội tịch không chỉ có quyền có địa vị xã hội cao hơn mà còn có thể tham gia vào việc của làng xã, có quyền biểu quyết trong các cuộc bầu cử làng xã và có thể ứng cử vào ban lãnh đạo làng xã. Do vậy, trước khi người Pháp đến, các yêu sách cho doanh thu của nhà nước căn bản bao gồm hiện vật và lao dịch, và các đòi hỏi này thường liên hệ chặt chẽ với các nhân tố cụ thể liên quan đến đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội làng xã. Mặc dầu sau năm 1884, các thuế trực tiếp này vẫn được duy trì, người Pháp đã bỏ việc thu thuế bằng hiện vật. Vì vậy, thuế trở thành một công cụ thiết yếu để cung ứng tiền tệ cho kinh tế Đông Dương. Thuế đình được thay bằng phương thức trả thuế bằng tiền cho đến khi bị xoá bỏ hoàn toàn vào năm 1920 (32). Tuy nhiên, thuế trực tiếp thời Pháp thuộc tiếp tục nằm trong sự quản lý của các quan viên bản xứ và tiếp tục gắn bó chặt chẽ với hệ thống các quyền và nghĩa vụ làng xã. Quyết định của Doumer lấy thuế gián tiếp làm nền tảng cho ngân sách trung ương là để thay đổi tận gốc quan hệ giữa nhân dân và nhà nước.

Khó nói đích xác phòng thuế và hải quan có tầm quan trọng thế nào đối với hoạt động của chính quyền thực dân Pháp. Cho đến trước năm 1908, khi các cơ chế độc quyền đã được thiết lập ở cả ba vùng R² Trung và Nam Kỳ, phòng thuế và hải quan là cơ quan có quy mô lớn nhất với 1.290 nhân viên và 2.000 người bản xứ, chủ

nguyên tắc này trong toàn bộ tiến trình thu thuế. Không có gì đáng ngạc nhiên, các nhà đàm phán Pháp chẳng mẫn mà gì đối với việc phải chia sẻ trách nhiệm đi thu thuế, và Hiệp định 1884 công khai bảo trợ cho các viên chức người Pháp có quyền trực tiếp thu thuế người dân mà không phải thông qua trung gian là các quan chức của triều đình phong kiến tại Huế (30). Do đó, không chỉ phòng thuế và hải quan đóng vai trò là một nguồn thu nhập cho chính quyền trung ương mới của Doumer mà nó còn rất lý tưởng cho việc mở rộng sự giám sát và quản lý của chính quyền thực dân lên tất cả mọi ngôi làng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Khó mà nói đích xác sự thay đổi trong quan hệ giữa nhà nước và nhân dân dưới tác động của *régie*. Dưới triều nhà Nguyễn, có ba loại thuế chính: thuế đinh, thuế đất (điền thổ) và thuế thân. Nguồn sản sinh doanh thu ở các địa phương, chẳng hạn như đặc quyền bán quế, cau, hoặc thuế môn bài do người Pháp khởi xướng đánh vào các hãng nấu rượu chỉ chiếm một phần nhỏ trong thu nhập của triều đình. Thay vào đó, thuế được thu chủ yếu dưới dạng lao dịch hoặc hiện vật, và việc thu thuế được thực hiện gián tiếp thông qua các cấp hành chính làng xã. Lao dịch là một trong những dạng thức quan trọng nhất của thuế; tất cả đàn ông trong làng đến tuổi trưởng thành bắt buộc phải đóng góp mỗi năm 48 ngày lao động cho các công trình nhà nước như làm đường, đắp đê, đào kênh (31). Về khoản thuế đất và thuế thân, mặc dù không thể trả thuế bằng tiền (tiền kim loại), đại đa số là trả bằng hiện vật, thường là gạo. Đối với lao dịch bắt buộc, thuế này không phải được thu do các viên chức thuế của chính quyền trung ương. Thay vào đó, các quan lại làng xã có trách nhiệm thu thuế từ tất cả những người được đăng ký là

“dân nội tịch” (hay “dân gốc”). Việc này có nghĩa là có rất ít liên lạc giữa người dân và nhà nước; những mệnh lệnh của nhà nước được phổ biến qua các cơ cấu xã hội và chính trị làng xã.

Hơn nữa, nghĩa vụ trả thuế đi kèm với những quyền lợi quan trọng. Dân nội tịch không chỉ có quyền có địa vị xã hội cao hơn mà còn có thể tham gia vào việc của làng xã, có quyền biểu quyết trong các cuộc bầu cử làng xã và có thể ứng cử vào ban lãnh đạo làng xã. Do vậy, trước khi người Pháp đến, các yêu sách cho doanh thu của nhà nước căn bản bao gồm hiện vật và lao dịch, và các đòi hỏi này thường liên hệ chặt chẽ với các nhân tố cụ thể liên quan đến đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội làng xã. Mặc dầu sau năm 1884, các thuế trực tiếp này vẫn được duy trì, người Pháp đã bỏ việc thu thuế bằng hiện vật. Vì vậy, thuế trở thành một công cụ thiết yếu để cung ứng tiền tệ cho kinh tế Đông Dương. Thuế đinh được thay bằng phương thức trả thuế bằng tiền cho đến khi bị xoá bỏ hoàn toàn vào năm 1920 (32). Tuy nhiên, thuế trực tiếp thời Pháp thuộc tiếp tục nằm trong sự quản lý của các quan viên bản xứ và tiếp tục gắn bó chặt chẽ với hệ thống các quyền và nghĩa vụ làng xã. Quyết định của Doumer lấy thuế gián tiếp làm nền tảng cho ngân sách trung ương là để thay đổi tận gốc quan hệ giữa nhân dân và nhà nước.

Khó nói đích xác phòng thuế và hải quan có tầm quan trọng thế nào đối với hoạt động của chính quyền thực dân Pháp. Cho đến trước năm 1908, khi các cơ chế độc quyền đã được thiết lập ở cả ba vùng Bắc, Trung và Nam Kỳ, phòng thuế và hải quan là cơ quan có quy mô lớn nhất Đông Dương với 1.290 nhân viên người Âu và khoảng 2.000 người bản xứ, chưa kể những người

đưa tin, những người chạy việc và lực lượng dân quân. Những nhân viên này được phân chia vào 360 trụ sở bao phủ khắp khu vực (33). So sánh đối chiếu thì con số này còn lớn hơn hai lần của số nhân viên làm việc trong cơ quan lớn thứ hai và hơn năm lần của số giáo viên và viên chức hành chính làm việc trong Bộ Giáo dục.

vũ trang. Các viên chức thuế, được chu cấp quyền lực lớn để truy lùng và bắt bớ, và không bị giới hạn phải hành động thông qua các viên chức của hoàng đế bản xứ, đảm nhận những vai trò trước đây vốn chỉ dành riêng cho lực lượng vũ trang. Một trong những công bố chính của Doumer là ông ta chịu trách nhiệm về sự chống đối vũ

Bảng 2: Nhân sự hành chính gốc Âu trong một số cơ quan ban ngành (34)

Năm	Phòng thuế và hải quan	Các cơ quan dân sự	Các công trình nhà nước	Giáo dục	Tư pháp
1913	1.177	502	360	229	74
1922	848	425	408	229	91
1928	804	474	444	356	103

Bảng 3: Tổng chi phí hàng năm của phòng thuế và hải quan, theo tỷ lệ phần trăm so với ngân sách trung ương (35)

Năm	1899	1902	1905	1908	1911	1914	1917	1920	1923	1926
Chi phí	20%	21%	25%	22%	32%	28%	35%	36%	42%	45%

Mặc dù số viên chức ngành thuế gốc Âu dần giảm đi do công việc ngày càng được giao cho các viên chức bản xứ, phòng thuế và hải quan vẫn là cơ quan quy mô nhất ngoài lực lượng vũ trang và quốc phòng trong suốt thời Pháp thuộc. Là cơ quan lớn nhất, phòng thuế và hải quan cũng đồng thời chi tiêu nhiều nhất trong số doanh thu ngoài số vốn vay của Đông Dương. Từ con số khiêm tốn 20% vào năm 1899 cho đến con số đáng ngạc nhiên 45% tổng doanh thu hàng năm của nhà nước Đông Dương trước năm 1926 được ghi nhận cho bộ và lực lượng nhân sự của nó.

Với khả năng gặp một nhân viên thuế Pháp bằng năm lần khả năng gặp được một giáo viên người Pháp, phòng thuế và hải quan là điểm trọng yếu của giao diện giữa chính phủ thực dân và người dân Việt Nam.

Giao điểm đó được đặc trưng bởi sự hãi và bạo lực, và thường gắn liền với đàn áp

trang ở Đông Dương và sự thiết lập một chế độ dựa vào một chính phủ dân chính hơn là lực lượng quân sự. Sự qua đời của Phan Đình Phùng vào năm 1894 đã đặt dấu chấm hết cho phong trào Cần Vương và nhân chuyển đến Đông Dương, một trong những hành động đầu tiên của Doumer là khuất phục được Đề Thám, người lãnh đạo nổi dậy vẫn còn hoạt động vào lúc ấy. Cái giá mà Doumer chấp nhận trả - cấp cho Đề Thám một thái ấp bao phủ cả Yên Thế của tỉnh Bắc Giang, cùng với số tiền trợ cấp hàng tháng khá rộng rãi - khẳng định lại tầm quan trọng Doumer gắn cho sự việc này. Năm 1902, Doumer có một câu nói được nhiều người biết đến "không có lấy một người lính nào của quân đội Đông Dương bị giết kể từ năm 1897. Không có cái gì khác rõ hơn sự thật đó để cho thấy hoà bình đã ngự trị trên thuộc địa này trong năm năm qua" (36) Tuy vậy, một lần nữa, công bố của Doumer dựa trên một trò xảo

thuật cụ thể khác. Nếu những ngày cai trị bằng sức mạnh quân sự để chống lại các cuộc nổi dậy và cướp bóc đã chấm dứt, Doumer lại thay vào đó hệ thống các viên chức thuế trải dài đến các vùng nông thôn, gieo rắc sự tàn bạo và chết chóc, và đôi khi, chính họ cũng bị giết. Tuy nhiên, những sự cố như vụ Beaussart, một quan chức phòng thuế bị giết sau khi ông này giết chết một phụ nữ trong lần truy lùng rượu giả ở tỉnh Hải Dương năm 1899, vẫn ung dung nằm ngoài những số liệu thống kê của Doumer (37). Nói chung, là cơ quan dân sự lớn nhất với các viên chức đều được trang bị vũ trang ở các tỉnh, hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm tra giám sát của triều đình phong kiến lẫn của các nhà cầm quyền Pháp, sau năm 1897, phòng thuế và hải quan là công cụ chính yếu để chế độ thực dân thiết lập kỷ cương và trừng phạt dân chúng Việt Nam. Nếu một phần quan trọng trong những công bố của cơ chế dựa trên nền tảng là một chính phủ hành dân sự thay vì chiếm đóng quân sự, chúng ta phải đặt ra câu hỏi: điều đó liệu có gây tác động gì khác lên cuộc sống của thường dân Việt Nam.

CHÚ THÍCH

- (1). Doumer, *L'Indochine française*, tr. 84.
- (2). Doumer, *L'Indochine française*, tr. 132.
- (3). Pari, ngày 5 tháng 4 năm 1900, Bộ trưởng thuộc địa gửi đến Toàn quyền, Hà Nội. CAOM FM/indo/nf/4062. Sự kiểm soát thông tin có chủ ý này vẫn là một đặc điểm của chế độ rượu. Năm 1913, công sứ toàn quyền viết cho Toàn quyền Sarraut, "cơ quan không hề nhận được bất kỳ văn bản nào từ chính phủ trung ương cho phép Bộ theo, hay thậm chí biết qua những số liệu tổng quát hằng năm, mức tiêu thụ rượu và á phiện. Bộ chỉ có thể suy ra một cách tương đối những khoản thu của ngân sách từ việc khai thác hai mặt hàng

Phân kết

Paul Doumer được nhớ đến như một nhà cải cách có năng lực, người có những cải cách thay đổi hoàn toàn Đông Dương và tạo nền tảng cho một nhà nước trung ương hùng mạnh được duy trì mãi cho đến 1945. Một đánh giá như thế chứa đựng cả phần thật và phần sai lầm tương đương. Nếu quả thực Doumer đã thay đổi hoàn toàn Đông Dương, mọi chuyện cũng không như những gì ông ta quảng bá. Ba régie được mong đợi là cơ sở cho ngân sách trung ương - chẳng sản sinh ra mấy doanh thu đáng kể. Thay vào đó, chúng đẻ ra những doanh số lớn, thổi phồng doanh thu thực và cho phép Doumer có được con số vốn vay lớn trên thị trường Paris, một thị trường khó có thể cân đối với nền tảng cơ bản thực chất của thuế ở Đông Dương. Những cải cách tập trung hoá của Doumer được đặc trưng bởi thủ thuật tương tự. Nền móng của nhà nước tập trung mới của Đông Dương là một cơ quan doanh thu đổi bại thi hành những phương thức tàn bạo nhằm thi hành một loại thuế mang tính trung cổ hơn là tân tiến.

này của các cơ quan độc quyền nhà nước (Regie). Đây là một sơ suất mà tôi dứt khoát mong ngài chú tâm đến. Vậy, tôi đề nghị ngài gửi cho chính xác là mỗi tháng một hai bản báo cáo tổng doanh thu cho tháng trước đó". Cuối cùng, công sứ cấp cao buộc phải dựa vào SFDIC, thay vì các viên chức của mình, để có được số liệu. Bức thư gửi từ Pari vào ngày 25 tháng 7 năm 1913 từ Bộ trưởng thuộc địa đến toàn quyền. CAOM FM/indo/nf/4039.

(4). Những ghi chép bên lề của bản dự quyết ngày 20/11/1901. CAOM FM/indo/nf/4062.

(5). Bộ trưởng Tài chính gửi đến Bộ trưởng các thuộc địa Pari, ngày 13/1/1902. CAOM

FM/indo/nf/4062. Quá trình lịch sử của ngành kinh doanh thức uống chính là lịch sử của công nghiệp đóng chai. Không giống như những đồ uống có chứa cacbonat đang bắt đầu thâm nhập thị trường thời điểm đó, chẳng có cách nào để xác định một chai rượu bị người ta bóc ra rồi niêm phong lại hay không (trong tiếng Pháp, những thức uống có chứa cacbonat thường được gọi là nước uống vệ sinh (boissons hygieniques) vì một lý do mang tính lịch sử là người dùng đầu tiên có thể được bảo đảm là hàng họ mùa không bị pha loãng với một sản phẩm khác kém vệ sinh và rẻ tiền hơn). Tất cả những cố gắng để sáng chế ra cách chống hàng giả bằng đủ các loại dấu niêm phong trên chai các thức uống không có cacbonat cho đến thời điểm đó, chẳng hạn như niêm phong bằng sáp hay rạch khía trên nắp chai, đã tỏ ra không như mong đợi. Vì vậy, công sứ toàn quyền đã dự đoán hoàn toàn chính xác rằng những người phân phối, bán lẻ kém trung thực sẽ mở những chai đã đánh thuế, thay một phần rượu trong đó bằng rượu giả hay thậm chí nước lã, và sau đó niêm phong lại và bán những container này cho những người tiêu dùng cả tin. Sự sáng chế và phổ biến loại nắp chai có vòng ở chân như một kiểu niêm phong hàng chưa mở, nhất là loại nắp bằng nhựa đã thay đổi hoàn toàn ngành công nghiệp đóng chai và thói quen tiêu dùng, chẳng hạn như cho ra đời ngành công nghiệp nước uống chưa hề tồn tại một thập niên trước đó.

(6). Bức điện ngày 17-1-1902. Bộ trưởng thuộc địa gửi đến toàn quyền. CAOM FM/indo/nf/4062.

(7). Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ trưởng thuộc địa, ngày 26-1-1902. CAOM FM/indo/nf/4062.

(8). Trong thời kỳ đầu những năm 90 của thế kỷ XIX, một người Pháp tên Alglave đã trình bày đề xuất về một cơ chế độc quyền rượu, là cơ sở mà hệ thống của Doumer và Frézouls gần như chắc chắn đã dựa vào. Khi các thử nghiệm ở Pháp không thành công trong việc đạt được một hệ

thống niêm phong chống hàng giả, Alglave đã sửa đổi giả thuyết của mình và đề xuất bán rượu độc quyền trong những chai có dung tích 100ml, với hy vọng làm cho bọn gian lận theo kiểu đặc biệt đó, nếu không bắt lực thì ít ra cũng khó có thể kiếm lời một khi chúng phải mất nhiều thời gian như vậy. Trong khi hệ thống này không bao giờ được thực thi ở Pháp, Alglave đã thuyết phục được Bộ tài chính của Nga về những ích lợi có được, và hệ thống của ông ta đã được thi hành mãi cho đến khi chế độ Nga hoàng sụp đổ vào năm 1917. Thư gửi từ Bộ trưởng Tài chính đến Công sứ toàn quyền các thuộc địa, Paris, ngày 13/1/1902. CAOM FM/indo/nf/4062. Thực tế, chính phủ Đông Dương đã đưa ra thi hành việc bán rượu trong loại chai 100ml vào tháng 10 năm 1904. [xem quyết định ngày 28 và 29/10/1904]. Bất chấp sự thật là chi phí cho mỗi chai rượu tăng gần 1/3, chính phủ tuyên bố rằng sáng kiến này thể hiện sự quan tâm của chính quyền cho những người tiêu dùng không thuộc giai cấp thượng lưu. Đây là một cố gắng tai hại và vào ngày 27 tháng 4, người ta bắt đầu quay lại bán rượu trong những chai dung tích 750ml bên cạnh các chai 100ml. Báo cáo của Jules Morel, Đốc chính D&R gửi cho công sứ cấp cao, kỳ hai năm 1906. CAOM FM/indo/nf 463 Mission de Jules Morel.

(9). Gilles de Gantès, "*Coloniaux, gouverneurs et ministries. L'influence des français du Vietnam sur l'évolution du pays à l'époque coloniale 1902-1914*". Thèse de Doctorat présentée à Université de Paris VII, 1994, tr. 369.

(10). Gilles de Gantès, "*Coloniaux, gouverneurs et ministries...*", sdd, tr. 365-366.

(11). Bộ trưởng các thuộc địa gửi đến Toàn quyền Đông Dương, ngày 21 tháng 3 năm 1903. CAOM FM/indo/nf/4062.

(12). Chẳng hạn như, thu nhập của nhà nước không được tính theo tỷ suất đánh thuế nêu trong quyết định (ban đầu là 0\$25 cho mỗi lít rượu nguyên chất) mà tính theo mức chênh lệch giữa

giá mua từ nhà cung cấp và giá bán cho nhà phân phối, cả hai đều được quyết định theo những điều khoản trong giao kèo thay vì các điều khoản trong quyết định. Đồng thời lời phát biểu rất thú vị của Frézouls vào năm 1897 rằng trách nhiệm của ông ta là “thực thi những giao kèo ký kết giữa nhà nước và những nhà bán lẻ nói chung”, hơn là thực thi luật pháp của chính phủ bảo hộ. Hà Nội, ngày 2/9/1897. Frézouls gửi đến Thống sứ Bắc Kỳ. CLTQG RST 38 638 “Suppression des cartes d'identité délivrées aux agents indigènes de l'exploitation des alcools” 1897.

(13). Ngày 30/1/1904, Guyho, Tổng thanh tra thuộc địa. FM/indo/nf/464.

(14). Sài Gòn, ngày 23/9/1900, Frézouls, Đốc chính D&R gửi đến toàn quyền Đông Dương. CAOM indo/ggi/8778 “Rapport de M. L'Administrateur résident de Hung Yen sur le fonctionnement de la régie des alcools indigènes”, 1900.

(15). Hải Phòng ngày 5/4/1897, Frézouls, Đốc chính DDR gửi Tổng Thư ký Đông Dương CAOM indo/ggi/24749 “Alcools indigènes au Tonkin: rapport sur l'exploitation des alcools de riz au Tonkin” 1897.

(16). Xem những lời hồi đáp, chẳng hạn như của Adamolle, Công sứ Quảng Yên, Miribel, Phó Thống sứ Hưng Yên, Tirant, Công sứ Sơn Tây., CAOM indo/ggi/24749 “Alcools indigènes au Tonkin: rapport sur l'exploitation des alcools de riz au Tonkin” 1897.

(17). Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 1897, Picanon, Đốc chính Quản lý Tài chính Đông Dương gửi cho Tổng Thư ký Đông Dương. CAOM indo/ggi/24749 “Rượu bản xứ tại Bắc Kỳ: báo cáo về việc khai thác rượu gạo tại Bắc Kỳ”, 1897.

(18). Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 1899, Frézouls gửi Thống sứ Bắc Kỳ. CAOM indo/ggi/8772 “Rapport du Directeur des D et R au Résident Supérieur au Tonkin sur les fermes d'alcool indigène au Tonkin” 1899.

(19). Ngày 2 tháng 9 năm 1897, Frézouls gửi Thống sứ Bắc Kỳ. CLTQG RST 38638 “Suppression des cartes d'identité délivrées aux agents indigènes de l'exploitation des alcools.” 1897.

(20). Edmond Chassigneux, “L'Indochine”, trong Gabriel Hanotaux and Alfred Martineau, ed. *Histoire des colonies françaises et de l'expansion de la France dans le monde* (volume 5). Paris: Plon, 1932. P. 493. (chương 5). Paris: Plon, 1932, tr. 493.

(21). Doumer, *L'Indochine française*. Tr. 101.

(22). Paul Blanchy, người đứng đầu Hội đồng, là một trong những người hưởng lợi chính của các hợp đồng công trình công cộng ở thuộc địa. Amaury Lorin, sdd, tr. 73.

(23). Nếu như Doumer, ngay trong năm 1905, buộc phải tấn công vào sự lạm quyền của Hội đồng thực dân (Conseil colonial) thì đó là do chủ nghĩa phân lập, hay gọi là chính sách ly khai, của Nam Kỳ sẽ tiếp tục là đặc thù cho Đông Dương của người Pháp trong suốt đời sống của nó.

(24). Pretre, Hà Nam ngày 23 tháng 2 năm 1899 gửi đến Thống sứ Hà Nội. RST 74 789 “Relevés des ventes d'alcool dans les provinces du Tonkin et correspondances diverses.” 1899-1932.

(25). Thông tri khẩn của toàn quyền gửi đến toàn bộ công sứ Bắc Kỳ, Hà Nội ngày 29 tháng 1 năm 1899. CLTQG1 RST 74 789 “Relevés des ventes d'alcool dans les provinces du Tonkin et correspondances diverses”, 1899-1932.

(26). David, Thái Bình ngày 24 tháng 2 năm 1899 gửi đến Thống sứ Hà Nội. RST 74 789 “Relevés des ventes d'alcool dans les provinces du Tonkin et correspondances diverses”, 1899-1932.

(27). Ghi chú bên lề trong lá thư gửi từ Crayssac, Tổng đốc chính phòng thuế và hải quan Hà Nội ngày 18 tháng 9 năm 1904 đến Thống sứ Hà Nội. CLTQG1 RST 74 689 “Mévente d'alcool dans certaines provinces du Tonkin. Projet de suppression des monopoles”, 1903-1915.

(28). Hà Nội 17 tháng 5 năm 1935, Gougal René Robin gửi đến công sứ tỉnh. CAOM indo/ggi/45227 "Vente des alcools indigènes: correspondences diverses", 1935.

(29). Hà Nội ngày 20 tháng 1 năm 1904, thống sứ gửi toàn quyền Hà Nội; Hà Nội ngày 30 tháng 5 năm 1904 thống sứ gửi toàn quyền Hà Nội; Hà Nội ngày 18 tháng 6 năm 1904 toàn quyền Hà Nội gửi thống sứ Hà Nội. CLTQG1 RST 4206 "Au sujet de la rebellion des habitants de Nhi Chau province de Ha Dong contre un agent des Douanes et Régies", 1904.

(30). Báo cáo khuyết danh, Hà Nội ngày 10 tháng 9 năm 1885 gửi đến đốc chính cơ quan dân sự và chính trị tại Hà Nội CLTQG1 RST 2408 "Au sujet du fermage du monopole des alcools de riz", 1885-1888.

(31). Ngay cả hình thức thuế này cũng bị ràng buộc bởi lệ làng. Dân làng không bị bắt buộc phải làm việc ở các công trình cách nhà họ quá năm cây số, làng chịu trách nhiệm chăm lo ăn uống cho nhân công trong suốt thời gian của dự án, và đến hạn cuối của thời hạn 48 ngày, dân làng được trả mức lương là một quan và một phượng (khoảng 30 lít) gạo xay rồi.

(32). Hồ Tuấn Dung, *Chế độ thuế của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ từ 1897 đến 1945*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 38-39.

(33). Dominique Niollet, *L'époque des*

douaniers en Indochine 1874-1954, Paris: Editions Kailash, 1998, tr. 232, 242.

(34). Từ thông tin có trong *Annuaire statistique de l'Indochine*, chương 1, 1913-1922. Hà Nội: IDEO, 1927 và *Annuaire statistique de l'Indochine*, chương 2, 1923-1929, Hà Nội: IDEO, 1931.

(35). Theo thông tin từ *Colonie Indochine - Statistique financière. Recettes du budget général de 1899 à 1927*. CAOM FM AGEFOM 215.

(36). Doumer, *L'Indochine française*, tr. 77. câu nói này là một chi tiết quan trọng trong những gì Doumer để lại cho các nhà biện hộ lẫn các nhà phê bình. Bàn về sự bỏ nhiệm của Doumer, Hồ Tuấn Dung viết: "Đối với những người khai thác thuộc địa, đây cũng là lúc công cuộc bình định quân sự Bắc Bộ căn bản hoàn tất", sdd, tr. 20.

(37). Theo điều tra, người phụ nữ bị bắn ở một khoảng cách rất gần đến nỗi đầu chị ta đen vì thuốc súng, và bị đạn bằng giấy bồi (không chỉ đầu đạn) được tìm thấy trong hộp sọ người phụ nữ còn y nguyên. Beassart đã cố chạy trốn nhưng y đã bị những người dân giận dữ bắt lại và đánh đến bất tỉnh. Sau đó y chết ngay hôm đó mà không tỉnh lại thêm lần nào, có lẽ nguyên nhân là một cú đánh vào đầu bằng một thanh tre. CLTQG1 RST 72 188 "Meurtre commis sur la personne de l'agent Beassart de la ferme des alcools de Ninh Giang et mesures administratives prises à l'égard du village de Trinh Xuyên", 1899.